

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 32

22 / 22
TỶ
HỨT
/ 01
ÁM
C
/ 11 / 11

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0900255402, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 21 tháng 6 năm 2006. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 11 ngày 13 tháng 10 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và gia công dược phẩm, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm và hóa chất.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Năng Liêu	Chủ tịch
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Duy Kỳ	Thành viên
Bà Trịnh Thanh Huyền	Thành viên
Bà Vũ Thị Thuận	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Trưởng ban
Bà Đoàn Thị Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Hà	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trịnh Thanh Huyền	Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Kỳ	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Trịnh Thanh Huyền, Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trịnh Thanh Huyền
Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 12860657/67719839

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (“Công ty”) được lập ngày 12 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0637-2023-004-1

Nguyễn Quý Mạnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4482-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		266.706.917.444	264.563.028.629
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	24.232.713.044	58.142.878.337
111	1. Tiền		11.092.291.825	4.774.617.617
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.140.421.219	53.368.260.720
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	62.566.877.002	4.114.550.685
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		62.566.877.002	4.114.550.685
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		45.239.037.878	72.011.170.667
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	43.147.770.480	70.526.471.994
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	2.195.530.536	1.700.894.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		603.046.809	345.142.599
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(707.309.947)	(561.337.926)
140	IV. Hàng tồn kho	8	133.596.503.462	129.762.303.151
141	1. Hàng tồn kho		134.189.643.728	130.694.648.342
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(593.140.266)	(932.345.191)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.071.786.058	532.125.789
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		356.006.209	454.230.939
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	12	715.779.849	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	-	77.894.850
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		122.746.022.243	101.679.814.462
220	I. Tài sản cố định		112.410.436.270	97.585.750.443
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	107.117.541.247	91.595.216.508
222	Nguyên giá		264.483.619.990	244.509.058.104
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(157.366.078.743)	(152.913.841.596)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	5.292.895.023	5.990.533.935
228	Nguyên giá		9.427.366.174	9.427.366.174
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.134.471.151)	(3.436.832.239)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		5.394.696.064	192.500.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	5.394.696.064	192.500.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		4.940.889.909	3.901.564.019
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.821.067.376	3.768.358.486
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		119.822.533	133.205.533
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		389.452.939.687	366.242.843.091

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		198.792.552.130	185.255.062.938
310	I. Nợ ngắn hạn		198.792.552.130	185.255.062.938
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	175.580.248.447	157.828.684.577
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		374.642.000	250.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.330.710.559	4.518.687.570
314	4. Phải trả người lao động		10.140.519.467	13.566.614.775
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	7.213.141.109	4.387.574.057
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.549.573.892	1.230.114.188
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	603.716.656	3.473.387.771
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		190.660.387.557	180.987.780.153
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	190.660.387.557	180.987.780.153
411	1. Vốn cổ phần		113.643.250.000	113.643.250.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		113.643.250.000	113.643.250.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(92.500.000)	(92.500.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		67.437.030.153	54.652.988.974
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.672.607.404	12.784.041.179
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		9.672.607.404	12.784.041.179
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		389.452.939.687	366.242.843.091

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2025



Trịnh Thị Lan Anh
Người lập



Nguyễn Thị Hạnh
Phụ trách kế toán



Trịnh Thanh Huyền
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	501.965.987.611	515.933.132.665
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(1.004.747.532)	(1.122.222.000)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	500.961.240.079	514.810.910.665
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	(392.164.749.188)	(408.003.324.478)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		108.796.490.891	106.807.586.187
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	1.900.912.653	2.326.416.251
25	7. Chi phí bán hàng	21	(2.042.430.626)	(1.148.093.685)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(62.648.898.454)	(57.756.075.456)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		46.006.074.464	50.229.833.297
31	10. Thu nhập khác		-	-
32	11. Chi phí khác		(148.392.227)	-
40	12. Lỗ khác		(148.392.227)	-
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		45.857.682.237	50.229.833.297
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	(9.856.285.121)	(10.771.287.542)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		36.001.397.116	39.458.545.755
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	2.851	3.125
71	17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25	2.851	3.125

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2025



Trinh Thị Lan Anh
Người lập



Nguyễn Thị Hạnh
Phụ trách kế toán



Trịnh Thành Huyền
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		45.857.682.237	50.229.833.297
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	9,10	15.861.717.637	14.749.645.872
03	Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng		(193.232.904)	648.613.766
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.900.912.653)	(2.326.416.251)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		59.625.254.317	63.301.676.684
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		26.180.137.246	(8.523.885.632)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(3.481.612.386)	8.882.843.841
11	Tăng các khoản phải trả		19.135.990.621	6.488.877.580
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(954.484.160)	1.658.131.033
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(10.633.808.212)	(9.587.112.443)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.469.810.827)	(4.696.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		83.401.666.599	57.524.031.063
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(38.150.747.951)	(23.503.184.974)
23	Tiền chi đầu tư ngắn hạn		(58.452.326.317)	(4.114.550.685)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		1.709.051.176	2.257.121.298
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(94.894.023.092)	(25.360.614.361)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(22.417.808.800)	(28.316.577.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(22.417.808.800)	(28.316.577.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(33.910.165.293)	3.846.839.702
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	58.142.878.337	54.296.038.635
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	24.232.713.044	58.142.878.337

Hung Yên, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2025



Trịnh Thị Lan Anh
Người lập



Nguyễn Thị Hạnh
Phụ trách kế toán




Trịnh Thanh Huyền
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0900255402, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 21 tháng 6 năm 2006. Công ty cũng nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 11 ngày 13 tháng 10 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và gia công dược phẩm, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm và hóa chất.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 300 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 309).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên Giấy phép Đầu tư quy định giá trị quyền sử dụng đất là phần vốn góp của bên Việt Nam.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	5 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	32 năm
Phần mềm máy tính	6 - 10 năm

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu dịch vụ hợp tác sản xuất hàng hóa

Doanh thu dịch vụ hợp tác sản xuất hàng hóa được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành và hàng hóa hợp tác sản xuất được chuyển giao cho đơn vị đối tác.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và gia công dược phẩm. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ mà Công ty sản xuất hoặc cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	1.226.750.832	97.487.294
Tiền gửi ngân hàng	9.865.540.993	4.677.130.323
Các khoản tương đương tiền (*)	13.140.421.219	53.368.260.720
TỔNG CỘNG	<u>24.232.713.044</u>	<u>58.142.878.337</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại, có kỳ hạn 1 - 3 tháng và hưởng lãi suất từ 1,6% đến 4,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2% đến 3,2%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	62.566.877.002	4.114.550.685
TỔNG CỘNG	<u>62.566.877.002</u>	<u>4.114.550.685</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại, có kỳ hạn 6 tháng và hưởng lãi suất từ 2,9% đến 5,2% năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,4% đến 4,7%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	4.540.114.862	8.949.640.936
- Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị Y tế Nguyễn Hoàng	1.494.426.650	2.771.757.450
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Thuận Thành	1.041.040.140	1.415.491.000
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ HASU Tất Thành	-	1.119.685.680
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.004.648.072	3.642.706.806
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 24)	38.607.655.618	61.576.831.058
TỔNG CỘNG	43.147.770.480	70.526.471.994

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng phải thu khó đòi	707.309.947	561.337.926
TỔNG CỘNG	707.309.947	561.337.926

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Công nghiệp Tân Vượng	1.133.270.000	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	1.062.260.536	1.700.894.000
TỔNG CỘNG	2.195.530.536	1.700.894.000

7. NỢ XẤU

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	2.113.918.052	1.406.608.105	1.650.471.052	1.089.133.126
TỔNG CỘNG	2.113.918.052	1.406.608.105	1.650.471.052	1.089.133.126

(*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc các khoản phải thu quá hạn trừ đi khoản dự phòng đã được trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	101.656.385.842	(534.280.766)	97.346.135.765	(932.345.191)
Công cụ, dụng cụ	294.666.902	(58.859.500)	323.168.951	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.773.308.488	-	24.015.412.492	-
Thành phẩm	10.465.282.496	-	9.009.931.134	-
TỔNG CỘNG	134.189.643.728	(593.140.266)	130.694.648.342	(932.345.191)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	932.345.191	845.069.351
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	184.099.314	509.352.404
Trừ: Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong năm	(523.304.239)	(422.076.564)
Số cuối năm	593.140.266	932.345.191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Số đầu năm	61.825.891.069	156.159.638.352	15.909.983.104	7.850.198.320	2.763.347.259	244.509.058.104
- Mua trong năm	9.115.789.595	11.118.845.439	1.858.227.858	7.745.228.451	911.589.922	30.749.681.265
- Thanh lý, nhượng bán	(269.496.301)	(10.239.955.944)	(37.056.000)	(165.333.333)	(63.277.801)	(10.775.119.379)
Số cuối năm	<u>70.672.184.363</u>	<u>157.038.527.847</u>	<u>17.731.154.962</u>	<u>15.430.093.438</u>	<u>3.611.659.380</u>	<u>264.483.619.990</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>8.245.830.483</i>	<i>54.688.870.454</i>	<i>11.388.408.559</i>	<i>2.399.972.696</i>	<i>2.126.300.560</i>	<i>78.849.382.752</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	37.074.504.213	95.541.388.568	13.314.291.737	4.373.328.594	2.610.328.484	152.913.841.596
- Khấu hao trong năm	2.806.295.782	10.299.401.464	886.083.366	1.036.811.579	135.486.534	15.164.078.725
- Thanh lý, nhượng bán	(206.218.500)	(10.239.955.944)	(37.056.000)	(165.333.333)	(63.277.801)	(10.711.841.578)
Số cuối năm	<u>39.674.581.495</u>	<u>95.600.834.088</u>	<u>14.163.319.103</u>	<u>5.244.806.840</u>	<u>2.682.537.217</u>	<u>157.366.078.743</u>
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	<u>24.751.386.856</u>	<u>60.618.249.784</u>	<u>2.595.691.367</u>	<u>3.476.869.726</u>	<u>153.018.775</u>	<u>91.595.216.508</u>
Số cuối năm	<u>30.997.602.868</u>	<u>61.437.693.759</u>	<u>3.567.835.859</u>	<u>10.185.286.598</u>	<u>929.122.163</u>	<u>107.117.541.247</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	4.972.028.674	4.455.337.500	9.427.366.174
Số cuối năm	4.972.028.674	4.455.337.500	9.427.366.174
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	-	84.400.000	84.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	2.524.858.254	911.973.985	3.436.832.239
- Hao mòn trong năm	155.375.892	542.263.020	697.638.912
Số cuối năm	2.680.234.146	1.454.237.005	4.134.471.151
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	2.447.170.420	3.543.363.515	5.990.533.935
Số cuối năm	2.291.794.528	3.001.100.495	5.292.895.023

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Máy móc, thiết bị	4.553.132.341	-
Khác	841.563.723	192.500.000
TỔNG CỘNG	5.394.696.064	192.500.000

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí sửa chữa, cải tạo	3.026.794.808	1.864.709.193
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.794.272.568	1.903.649.293
TỔNG CỘNG	4.821.067.376	3.768.358.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho các bên khác	20.058.547.230	20.058.547.230	19.203.439.777	19.203.439.777
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	155.521.701.217	155.521.701.217	138.625.244.800	138.625.244.800
TỔNG CỘNG	<u>175.580.248.447</u>	<u>175.580.248.447</u>	<u>157.828.684.577</u>	<u>157.828.684.577</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp/ Số đã cân trừ</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	191.685.831	28.204.980.383	(28.396.666.214)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.414.689.242	9.856.285.121	(10.633.808.212)	2.637.166.151
Thuế thu nhập cá nhân	910.153.137	3.292.241.222	(3.510.001.951)	692.392.408
Các loại thuế khác	2.159.360	521.155.466	(522.162.826)	1.152.000
TỔNG CỘNG	<u>4.518.687.570</u>	<u>41.874.662.192</u>	<u>(43.062.639.203)</u>	<u>3.330.710.559</u>

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải thu trong năm</i>	<i>Số đã khấu trừ</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	715.779.849	-	715.779.849
Các loại thuế khác	77.894.850	-	(77.894.850)	-
TỔNG CỘNG	<u>77.894.850</u>	<u>715.779.849</u>	<u>(77.894.850)</u>	<u>715.779.849</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí cho nhân viên	5.047.433.937	2.009.122.984
Chi phí ăn ca	422.844.000	215.615.000
Chi phí khác	1.742.863.172	2.162.836.073
TỔNG CỘNG	<u>7.213.141.109</u>	<u>4.387.574.057</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ tức phải trả	1.427.279.700	1.116.438.500
Phải trả ngắn hạn khác	122.294.192	113.675.688
TỔNG CỘNG	<u>1.549.573.892</u>	<u>1.230.114.188</u>

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	3.473.387.771	4.224.033.195
Trích lập trong năm (<i>Thuyết minh số 18</i>)	3.600.139.712	3.945.854.576
Sử dụng trong năm	<u>(6.469.810.827)</u>	<u>(4.696.500.000)</u>
Số cuối năm	<u>603.716.656</u>	<u>3.473.387.771</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	113.643.250.000	(92.500.000)	42.105.345.894	18.229.805.580	173.885.901.474
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	39.458.545.755	39.458.545.755
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2022	-	-	12.547.643.080	(12.547.643.080)	-
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	(5.682.162.500)	(5.682.162.500)
- Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(22.728.650.000)	(22.728.650.000)
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(3.945.854.576)	(3.945.854.576)
Số cuối năm	<u>113.643.250.000</u>	<u>(92.500.000)</u>	<u>54.652.988.974</u>	<u>12.784.041.179</u>	<u>180.987.780.153</u>
Năm nay					
Số đầu năm	113.643.250.000	(92.500.000)	54.652.988.974	12.784.041.179	180.987.780.153
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	36.001.397.116	36.001.397.116
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	12.784.041.179	(12.784.041.179)	-
- Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 (*)	-	-	-	(22.728.650.000)	(22.728.650.000)
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 (*)	-	-	-	(3.600.139.712)	(3.600.139.712)
Số cuối năm	<u>113.643.250.000</u>	<u>(92.500.000)</u>	<u>67.437.030.153</u>	<u>9.672.607.404</u>	<u>190.660.387.557</u>

(*) Công ty đã trích lập Quỹ Đầu tư phát triển, chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2023 và tạm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận của năm 2024 căn cứ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 35/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2024.

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Traphaco	57.919.860.000	57.919.860.000	-	57.919.860.000	57.919.860.000	-
Cổ đông khác	55.723.390.000	55.723.390.000	-	55.723.390.000	55.723.390.000	-
TỔNG CỘNG	<u>113.643.250.000</u>	<u>113.643.250.000</u>	<u>-</u>	<u>113.643.250.000</u>	<u>113.643.250.000</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm và cuối năm	113.643.250.000	113.643.250.000
Cổ tức đã công bố trong năm	22.728.650.000	28.410.812.500
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức năm 2022 (lần 2): 500 VND/cổ phiếu	-	5.682.162.500
Cổ tức năm 2023: 2.000 VND/cổ phiếu	-	22.728.650.000
Tạm ứng cổ tức năm 2024: 2.000 VND/cổ phiếu	22.728.650.000	-
Cổ tức đã trả trong năm	22.417.808.800	28.316.577.000

18.4 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	11.364.325	11.364.325
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.364.325	11.364.325
Cổ phiếu phổ thông	11.364.325	11.364.325
Cổ phiếu đang lưu hành	11.364.325	11.364.325
Cổ phiếu phổ thông	11.364.325	11.364.325

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	501.965.987.611	515.933.132.665
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>109.044.560.578</i>	<i>118.929.038.902</i>
<i>Doanh thu hợp tác sản xuất (*)</i>	<i>392.528.043.971</i>	<i>392.147.072.000</i>
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	<i>393.383.062</i>	<i>4.857.021.763</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	<u>(1.004.747.532)</u>	<u>(1.122.222.000)</u>
Doanh thu thuần	<u>500.961.240.079</u>	<u>514.810.910.665</u>
Trong đó:		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>11.721.183.989</i>	<i>11.093.803.343</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i>	<i>489.240.056.090</i>	<i>503.717.107.322</i>

(*) Doanh thu đến từ việc nhận sản xuất các sản phẩm do Công ty Cổ phần Traphaco, Công ty mẹ, đăng ký lưu hành tại Bộ Y tế.

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	<u>1.900.912.653</u>	<u>2.326.416.251</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.900.912.653</u>	<u>2.326.416.251</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	91.806.471.803	101.033.904.373
Giá vốn hàng hóa hợp tác sản xuất	300.104.619.248	301.372.134.820
Giá vốn bán nguyên vật liệu	69.558.823	5.087.932.881
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>184.099.314</u>	<u>509.352.404</u>
TỔNG CỘNG	<u>392.164.749.188</u>	<u>408.003.324.478</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	883.973.713	668.130.944
- Chi phí quảng cáo	177.240.741	61.888.889
- Chi phí bán hàng khác	981.216.172	418.073.852
TỔNG CỘNG	<u>2.042.430.626</u>	<u>1.148.093.685</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	39.923.271.936	37.019.649.176
- Chi phí khấu hao	3.296.373.397	2.419.672.109
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.765.952.559	4.047.668.401
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	14.663.300.562	14.269.085.770
TỔNG CỘNG	<u>62.648.898.454</u>	<u>57.756.075.456</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên vật liệu	313.132.061.329	318.561.205.703
Chi phí nhân công	81.365.049.541	79.794.948.599
Chi phí khấu hao và hao mòn	15.861.717.637	14.749.645.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.664.216.220	23.131.372.927
Chi phí khác	18.046.280.899	18.367.622.333
TỔNG CỘNG	<u>456.069.325.626</u>	<u>454.604.795.434</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.856.285.121	10.771.287.542
TỔNG CỘNG	9.856.285.121	10.771.287.542

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	45.857.682.237	50.229.833.297
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	9.171.536.447	10.045.966.659
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Thủ lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát không chuyên trách	84.000.000	84.000.000
Chi phí không đủ điều kiện khấu trừ	600.748.674	641.320.883
Chi phí thuế TNDN	9.856.285.121	10.771.287.542

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Traphaco	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Công ty cùng Tập đoàn
Ông Vũ Năng Liêu	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Trịnh Thanh Huyền	Thành viên HĐQT – Giám đốc Công ty
Ông Nguyễn Duy Ký	Thành viên HĐQT- Phó Giám đốc Công ty
Bà Vũ Thị Thuận	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Đoàn Thị Hương	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Hoàng Hà	Thành viên Ban Kiểm soát

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Traphaco	Công ty mẹ	Doanh thu hợp tác sản xuất	382.503.495.729	388.427.160.739
		Doanh thu bán hàng	105.874.860.281	111.128.311.770
		Mua dược liệu và phụ liệu	209.601.057.972	208.299.279.745
		Hàng bán trả lại	1.832.269	2.362.715.801
		Doanh thu bán nguyên vật liệu, phụ liệu	318.276.240	4.157.393.313
		Chia cổ tức	11.583.972.000	14.479.965.000
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu hợp tác sản xuất	524.125.000	4.241.500
		Doanh thu bán hàng	15.120.000	-
		Doanh thu bán nguyên vật liệu, phụ liệu	4.178.840	-
		Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	1.345.947.122	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng và mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc đối trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 175.899.025 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty Cổ phần Traphaco	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.309.436.471	61.163.602.608
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắc Lắc	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng	-	413.228.450
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng	298.219.147	-
			38.607.655.618	61.576.831.058
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13)</i>				
Công ty Cổ phần Traphaco	Công ty mẹ	Mua nguyên, phụ liệu	155.196.810.001	138.625.244.800
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên, phụ liệu	324.891.216	-
			155.521.701.217	138.625.244.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Thù lao và thu nhập Hội đồng Quản trị			
Ông Vũ Năng Liêu	Chủ tịch	1.412.280.800	1.585.220.800
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Chủ tịch	120.000.000	120.000.000
Bà Vũ Thị Thuận	Thành viên	120.000.000	120.000.000
Bà Trịnh Thanh Huyền	Thành viên	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Duy Ký	Thành viên	120.000.000	120.000.000
Thu nhập Ban Giám đốc			
Bà Trịnh Thanh Huyền	Giám đốc	1.575.602.018	1.558.119.699
Ông Nguyễn Duy Ký	Phó Giám đốc	1.328.144.328	1.266.807.836
TỔNG CỘNG		4.796.027.146	4.890.148.335

Thù lao của Ban Kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Trưởng Ban	120.000.000	120.000.000
Bà Đoàn Thị Hương	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Hà	Thành viên	60.000.000	60.000.000
TỔNG CỘNG		240.000.000	240.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	36.001.397.116	39.458.545.755
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích thưởng Ban điều hành (*)	<u>(3.600.139.712)</u>	<u>(3.945.854.576)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>32.401.257.404</u>	<u>35.512.691.179</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>11.364.325</u>	<u>11.364.325</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.851	3.125
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.851	3.125

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2024 được điều chỉnh giảm khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tương ứng với 10% của lợi nhuận sau thuế của năm 2024 căn cứ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 35/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 12 tháng 3 năm 2025



Trịnh Thị Lan Anh
Người lập



Nguyễn Thị Hạnh
Phụ trách kế toán



Trịnh Thanh Huyền
Giám đốc

